

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		451 456 365 652	305 571 379 021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		266 395 824 104	132 739 427 052
1. Tiền	111	V.01	24 395 824 104	18 139 427 052
2. Các khoản tương đương tiền	112		242 000 000 000	114 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96 049 660 067	65 946 499 881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71 844 441 845	55 027 451 532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 418 026 064	8 870 617 946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	34 044 660 491	12 706 335 106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11 257 468 333)	(10 657 904 703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		86 578 288 523	75 620 732 465
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93 941 720 788	82 984 164 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 432 592 958	31 264 719 623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 585 281 147	907 711 398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40 176 210	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	807 135 601	30 357 008 225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 092 015 854 166	1 282 535 142 859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 233 581 758	2 725 109 802
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	19 846 581 758	21 338 109 802
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		804 752 985 316	970 494 418 225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	793 049 378 304	958 522 818 321
- Nguyên giá	222		2 561 646 119 915	2 555 220 530 590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 768 596 741 611)	(1 596 697 712 269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 703 607 012	11 971 599 904
- Nguyên giá	228		14 271 002 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 567 395 512)	(2 539 027 620)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	81 239 760 750	85 018 354 274
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32 118 044 954)	(28 339 451 430)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155 343 087 925	154 909 387 380
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			2 393 855 199
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		155 343 087 925	152 515 532 181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47 517 368 819	68 145 782 449
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44 853 368 819	65 148 782 449
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(57 923 790 000)	(58 457 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 929 069 598	1 242 090 729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 929 069 598	1 242 090 729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 543 472 219 818	1 588 106 521 880
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		422 248 714 875	482 272 590 141
I. Nợ ngắn hạn	310		139 333 300 687	194 796 077 640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	30 444 643 742	12 379 666 605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		640 638 271	228 916 634
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5 039 196 026	11 830 352 342
4. Phải trả người lao động	314	V.16	20 398 609 824	27 222 630 265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 907 113 647	3 035 015 395
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		151 603 169	95 818 866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	22 297 768 933	14 675 705 958

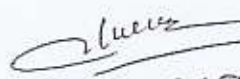
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42 650 875 000	112 793 500 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15 802 852 075	12 534 471 575
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		282 915 414 188	287 476 512 501
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 437 751 098	2 392 601 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		189 956 000 000	260 964 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9 236 386 090	5 233 884 403
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		81 120 000 000	18 720 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 121 223 504 943	1 105 833 931 739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 121 223 504 943	1 105 833 931 739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143 167 816 839	127 381 174 371
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62 038 219 550	127 381 174 371
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81 129 597 289	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 064 943 089	3 462 012 353
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 543 472 219 818	1 588 106 521 880

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	186 704 677 639	187 185 428 961	777 692 205 707	728 663 407 497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	186 704 677 639	187 185 428 961	777 692 205 707	728 663 407 497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	139 541 882 172	124 622 675 059	578 065 951 654	544 267 324 193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47 162 795 467	62 562 753 902	199 626 254 053	184 396 083 304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 117 154 156	1 559 053 950	10 215 239 325	4 456 282 373
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 934 197 303	7 043 362 007	26 253 638 964	28 823 720 203
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 309 358 087	7 339 919 723	24 664 604 694	28 879 394 464
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4 712 125 425)	(1 731 117 130)	(20 295 413 630)	(3 964 336 736)
9. Chi phí bán hàng	25		1 148 429 115	1 437 114 885	3 724 631 745	5 447 826 626
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 110 060 556	15 922 991 419	53 745 298 019	53 934 060 909
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		22 375 137 224	37 987 222 411	105 822 511 020	96 682 421 203
12. Thu nhập khác	31		69 599 291	338 574 657	800 744 638	2 611 602 065
13. Chi phí khác	32		50 075 152	48 226 275	235 669 512	500 943 297
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19 524 139	290 348 382	565 075 126	2 110 658 768
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22 394 661 363	38 277 570 793	106 387 586 146	98 793 079 971
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 754 767 265	7 616 105 317	21 652 556 434	20 203 697 904
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1 001 674 646	510 731 622	4 002 501 687	464 257 078
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		16 638 219 452	30 150 733 854	80 732 528 025	78 125 124 989
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		16 756 221 418	30 225 515 316	81 129 597 289	78 492 249 003
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(118 001 966)	(74 781 462)	(397 069 264)	(367 124 014)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 23/01/2019. Giờ in: 11:44:13

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

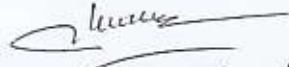
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	106,387,586,146	98,793,079,971
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	175,705,990,758	177,530,805,426
- Các khoản dự phòng	03	62,466,353,630	8,322,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	175,110,330	-204,208,078
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	9,687,737,472	-1,737,498,282
- Chi phí Lãi vay	06	24,664,604,694	28,879,394,464
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	379,087,383,030	311,583,573,501
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	4,904,242,343	-6,015,853,272
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-8,563,700,859	16,113,574,560
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	-7,232,427,253	-26,370,847,756
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-1,364,548,618	171,723,550
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-25,723,798,567	-29,398,121,904
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-25,757,826,307	-15,935,189,247
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,231,619,500	-6,735,549,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-	20	306,117,704,269	243,413,309,932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-9,013,520,069	-4,634,240,460
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	440,390,909	3,983,740,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	20,295,413,630	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	866,210,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,572,993,967	3,460,167,929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22,161,488,437	2,809,667,469

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	-23,773,475,216
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	41,492,669,628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-142,305,850,000	-139,913,044,628
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,359,639,120	-54,776,752,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-194,665,489,120	-176,970,603,016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	133,613,703,586	69,252,374,385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132,739,427,052	63,503,460,768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42,693,466	-16,408,101
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	266,395,824,104	132,739,427,052

Lập, Ngày...23...tháng...01...năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
4. **Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03
5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2018, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	121.426.426
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	10.179.597.401
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	8.415.795.422
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	22.019.710.968
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	7.835.343.710
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	315.942.800
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	29.058.784.525
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	549.744.659.053
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	366.733.915

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	5.018.313.486
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1.406.000.000
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	1.725.398.071
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	21.343.860
TCTy hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.442.093.500
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	260.837.707
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	8.186.651.735
Cty cổ phần tin học viễn thông petrolimex	Công ty trong ngành	33.112.000
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	6.300.000
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	1.517.844.405
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		13.426.875.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		219.180.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2018 so với năm 2017

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018 tăng 3.019.750.919 đồng tương ứng 4% so với năm 2017 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2018 tăng 49.028.798.210 đồng so với năm 2017. Nhìn chung năm 2018 hoạt động của đội tàu ở mức ổn định, trong năm không có tàu nào dừng sửa chữa định kỳ, có tàu đạt ngày tàu tốt tối đa làm cho lợi nhuận gộp tăng 15.230.170.749 đồng tương ứng 8%. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 tăng 5.758.956.952 đồng do năm 2018 có nguồn gửi tiết kiệm cao hơn năm 2017. Chi phí tài chính giảm 2.570.081.239 đồng tương ứng giảm đi 9 % năm 2018 giảm dư nợ gốc vay so với năm 2017.

Đầu tư vào công ty LDLK tăng lên 16.331.076.894 đồng do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu không hiệu quả.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	24 395 824 104	18 139 427 052
- Tiền mặt		272 803 857	1 286 321 381
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		24 123 020 247	16 853 105 671
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		347 441 158 819	241 202 782 449
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		347 441 158 819	241 202 782 449
b1) Ngắn hạn	V.02	242 000 000 000	114 600 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		242 000 000 000	114 600 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		105 441 158 819	126 602 782 449
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		44 853 368 819	65 148 782 449
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	61 454 000 000
- Dự phòng		57 923 790 000	58 457 000 000
03. Phải thu của khách hàng		71 844 441 845	55 027 451 532
a) Phải thu của khách hàng		71 844 441 845	55 027 451 532
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		51 917 060 515	44 669 558 821
- Các khoản phải thu khách hàng khác		19 927 381 330	10 357 892 711
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	53 891 242 249	34 044 444 908
a) Ngắn hạn		34 044 660 491	12 706 335 106
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		87 557 102	1 291 746
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 833 994 392	1 665 135 158
- Các khoản chi hộ			120 896 803

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		32 123 108 997	10 919 011 399
- Dự phòng		10 124 475 508	10 172 911 878
b) Dài hạn	V.07	19 846 581 758	21 338 109 802
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		1 183 581 758	2 675 109 802
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		38 436 840 828	38 436 840 828
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 945 809 894	10 994 246 264
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 945 809 894	10 994 246 264
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	93 941 720 788	82 984 164 730
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		51 391 512 047	47 764 200 091
- Công cụ, dụng cụ		848 928 754	754 378 557
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		30 011 812 783	29 756 998 070
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		11 689 467 204	4 708 588 012
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		155 343 087 925	154 909 387 380
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			2 393 855 199
b) Xây dựng cơ bản dở dang		155 343 087 925	152 515 532 181
- Mua sắm		15 939 831 361	14 044 601 361
- XD CB		139 403 256 564	138 331 638 729
- Sửa chữa			139 292 091
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		3 514 350 745	2 149 802 127
a) Ngắn hạn		1 585 281 147	907 711 398
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		1 585 281 147	907 711 398
b) Dài hạn	V.14	1 929 069 598	1 242 090 729
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 929 069 598	1 242 090 729
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	232 606 875 000	373 758 250 000
a) Vay ngắn hạn		42 650 875 000	112 793 500 000
b) Vay dài hạn		189 956 000 000	260 964 750 000
15. Phải trả người bán		30 444 643 742	12 379 666 605
a) Các khoản phải trả người bán		30 444 643 742	12 379 666 605
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		21 038 983 346	7 896 818 195
- Phải trả các đối tượng khác		9 405 660 396	4 482 848 410
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 907 113 647	3 035 015 395
a) Ngắn hạn	V.17	1 907 113 647	3 035 015 395
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 907 113 647	3 035 015 395
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		24 735 520 031	17 068 307 056
a) Ngắn hạn	V.18	22 297 768 933	14 675 705 958
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 299 660 196	1 008 815 169
- Bảo hiểm xã hội		136 510 995	2 049 452 352
- Bảo hiểm y tế		67 182 938	350 821 761
- Bảo hiểm thất nghiệp		29 549 167	125 619 667
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2 100 150 000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18 664 715 637	11 140 997 009
b) Dài hạn		2 437 751 098	2 392 601 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 437 751 098	2 392 601 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		151 603 169	95 818 866
a) Ngắn hạn		151 603 169	95 818 866
- Doanh thu nhận trước		151 603 169	95 818 866
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		81 120 000 000	18 720 000 000
a) Ngắn hạn		81 120 000 000	18 720 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	81 120 000 000	18 720 000 000
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9 236 386 090	5 233 884 403
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9 236 386 090	5 233 884 403
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9 236 386 090	5 233 884 403
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		409 748	116 122
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		409 748	116 122
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tại sản cơ định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	44 115 219 269	16 708 537 679	2 492 080 730 651	2 316 042 991		2 555 220 530 590
Số tăng trong năm	13	4 100 520 706		4 282 739 500			8 383 260 206
- Mua sắm mới	131			47 739 500			47 739 500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	4 100 520 706		4 235 000 000			8 335 520 706
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			1 927 216 336	30 454 545		1 957 670 881
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			1 927 216 336	30 454 545		1 957 670 881
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	48 215 739 975	16 708 537 679	2 494 436 253 815	2 285 588 446		2 561 646 119 915
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	16 580 301 901	13 252 564 030	1 564 664 405 144	2 200 441 194		1 596 697 712 269
Số tăng trong năm	18	1 382 472 650	1 712 327 247	170 468 823 345	35 409 084		173 599 032 326
- Khấu hao trong năm	181	1 382 472 650	1 712 327 247	170 468 823 345	35 409 084		173 599 032 326
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			1 669 548 439	30 454 545		1 700 002 984
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1 669 548 439	30 454 545		1 700 002 984
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	17 962 774 551	14 964 891 277	1 733 463 680 050	2 205 395 733		1 768 596 741 611
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	27 534 917 368	3 455 973 649	927 416 325 507	115 601 797		958 522 818 321
-Tại ngày cuối kỳ	23	30 252 965 424	1 743 646 402	760 972 573 765	80 192 713		793 049 378 304

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tính hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 319 524 700			926 000 000	293 502 920	2 539 027 620
Số tăng trong năm	18	267 992 892					267 992 892
- Khấu hao trong năm	181	267 992 892					267 992 892
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19					239 625 000	239 625 000
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194					239 625 000	239 625 000
Số dư cuối năm	20	1 587 517 592			926 000 000	53 877 920	2 567 395 512
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	11 971 599 904					11 971 599 904
- Tại ngày cuối năm	23	11 703 607 012					11 703 607 012

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	13 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	28 339 451 430	3 778 593 524						32 118 044 954
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	28 339 451 430	3 778 593 524						32 118 044 954
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	85 018 354 274				3 778 593 524			81 239 760 750
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	85 018 354 274				3 778 593 524			81 239 760 750
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Nam nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB Cty		ĐDNB TCTy	ĐDNB Cty	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 102 371 919 386	84 158 646 180			68 372 003 712			1 118 158 561 854
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							30 000 000 000
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								7 571 969 722
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 879 285 610						
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509							306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	127 381 174 371	82 279 360 570			66 492 718 102			143 167 816 839
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	127 381 174 371	223 866 081			65 566 820 902			62 038 219 550
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		82 055 494 489			925 897 200			81 129 597 289
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	30 357 008 225	11 830 352 342	82 899 319 431	105 658 035 739	807 135 601	5 039 196 026
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 772 240 292	52 809 042 703	50 129 723 675	806 195 030	899 116 294
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	30 144 182 384		38 739 630	30 182 922 014		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	23 265 990		28 349 406	51 615 396		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	189 559 851	8 076 984 860	25 757 826 307	21 652 556 434	940 571	3 783 095 707
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		981 127 190	2 807 569 787	2 183 416 622		356 984 025
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			1 074 917 000	1 074 917 000		
9. Các loại thuế khác	19			382 884 598	382 884 598		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			24 816 000	24 816 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			24 816 000	24 816 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	30 357 008 225	11 830 352 342	82 924 135 431	105 682 851 739	807 135 601	5 039 196 026

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	65 148 782 449				-20 295 413 630	6 800 000	44 853 368 819
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	61 454 000 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng Công nghệ duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	65 148 782 449				-20 295 413 630	6 800 000	44 853 368 819
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	777 692 205 707	728 663 407 497
a) Doanh thu		777 692 205 707	728 663 407 497
- Doanh thu bán hàng		129 966 841 224	114 606 162 293
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		647 725 364 483	614 057 245 204
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	578 065 951 654	544 267 324 193
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		117 725 401 358	101 594 268 376
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		460 340 550 296	442 673 055 817
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	10 215 239 325	4 456 282 373
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9 833 569 280	3 718 854 028
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 700	2 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		381 667 345	737 425 945
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	26 253 638 964	28 823 720 203
- Lãi tiền vay		24 664 604 694	28 879 394 464
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2 122 244 270	277 325 739
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 533 210 000	- 333 000 000
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		800 744 638	4 583 240 633
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		440 390 909	4 170 139 983
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		3 000 000	500 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		357 353 729	412 600 650
07. Chi phí khác		235 669 512	2 472 581 865
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37 324 260	2 004 212 796
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		96 960 597	250 374 483
- Các khoản khác		101 384 655	217 994 586
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		57 469 929 764	59 381 887 535
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		53 745 298 019	53 934 060 909
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		3 415 945 289	3 422 124 498
- Các khoản chi phí QLDN khác		50 329 352 730	50 511 936 411
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 724 631 745	5 447 826 626
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2 567 245 014	2 183 359 934
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 157 386 731	3 264 466 692
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		522 220 577 016	508 188 463 349
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		41 682 427 445	22 259 501 433
- Chi phí nhân công		119 034 065 559	113 938 629 172
- Chi phí khấu hao TSCĐ		177 645 618 742	177 530 805 426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		168 267 908 022	177 374 914 844
- Chi phí khác bằng tiền		15 590 557 248	17 084 612 474
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	21 652 556 434	20 203 697 904
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		21 652 556 434	20 354 894 217
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 151 196 313
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	4 002 501 687	464 257 078
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 002 501 687	464 257 078

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	333 967 638 908
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	333 967 638 908
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

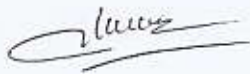
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2017
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	29.23	19.24
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	70.77	80.76
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27.35	30.37
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72.65	69.63
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.07	1.57
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.91	1.18
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	13.64	13.56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	10.30	10.72
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.87	6.22
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	5.18	4.92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	7.14	11.41

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Hải




Vũ Đình Hiền

